

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 25 tháng 11 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 25 tháng 11 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Bà Lê Thị Băng Tâm	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 56, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 5 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 56. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-226/02



Chang Hùng Chưn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.776.803.548.363	14.598.577.355.598
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	973.560.267.365	1.298.826.375.540
Tiền	111		773.560.267.365	798.826.375.540
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.382.095.913.926	7.414.562.935.026
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	677.294.467.409	703.771.306.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(145.198.553.483)	(139.208.371.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	7.850.000.000.000	6.850.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.640.346.176.796	2.464.315.694.358
Phải thu khách hàng	131	8	1.902.178.809.483	1.745.599.580.608
Trả trước cho người bán	132		420.362.128.655	368.348.817.693
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	315.793.677.784	349.123.850.343
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(3.572.214.552)	(2.507.733.503)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	5.583.775.426	3.751.179.217
Hàng tồn kho	140	12	3.731.036.116.550	3.376.827.382.764
Hàng tồn kho	141		3.742.107.064.830	3.389.805.269.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.070.948.280)	(12.977.886.653)
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.765.073.726	44.044.967.910
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	36.765.079.711	40.219.219.619
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.999.994.015	3.825.748.291

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.960.937.676.907	9.884.064.037.686
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.616.312.438	15.625.291.697
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		9.371.916.340	7.395.303.671
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	8.244.396.098	8.229.988.026
Tài sản cố định	220		6.635.630.304.490	6.822.236.890.236
Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.341.330.400.373	6.532.456.859.451
<i>Nguyên giá</i>	222		10.028.584.493.698	10.034.979.836.758
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.687.254.093.325)	(3.502.522.977.307)
Tài sản cố định vô hình	227	14	294.299.904.117	289.780.030.785
<i>Nguyên giá</i>	228		422.662.988.826	414.548.323.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(128.363.084.709)	(124.768.292.551)
Bất động sản đầu tư	230	15	143.375.232.754	144.512.770.233
<i>Nguyên giá</i>	231		176.272.511.838	176.189.140.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(32.897.279.084)	(31.676.370.125)
Tài sản dở dang dài hạn	240		353.334.622.757	284.106.071.554
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	353.334.622.757	284.106.071.554
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.494.082.492.855	2.309.628.312.934
Đầu tư vào công ty con	251	7(c)	1.996.918.560.990	1.840.531.569.524
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252	7(c)	231.028.307.770	231.028.307.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	10.859.408.600	10.859.408.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(91.319.784.505)	(119.386.972.960)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	346.596.000.000	346.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		316.898.711.613	307.954.701.032
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	155.692.856.361	157.161.532.623
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	161.205.855.252	150.793.168.409
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.737.741.225.270	24.482.641.393.284



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.897.161.589.315	5.033.777.484.833
Nợ ngắn hạn	310		4.820.414.290.320	4.956.669.690.333
Phải trả người bán	311	19	1.954.127.493.478	1.647.920.447.124
Người mua trả tiền trước	312		11.915.375.359	16.268.617.018
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	20	461.120.939.912	499.301.151.862
Phải trả người lao động	314		93.767.972.835	146.782.641.213
Chi phí phải trả	315	21	728.971.744.091	603.190.794.539
Doanh thu chưa thực hiện	318		148.470.445	17.424.992
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	579.874.118.877	575.553.064.671
Vay ngắn hạn	320	23	790.320.000.000	1.110.720.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24(a)	6.027.114.922	4.122.882.763
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	194.141.060.401	352.792.666.151
Nợ dài hạn	330		76.747.298.995	77.107.794.500
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24(b)	76.747.298.995	77.107.794.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.840.579.635.955	19.448.863.908.451
Vốn chủ sở hữu	410	26	20.840.579.635.955	19.448.863.908.451
Vốn cổ phần	411	27	10.006.413.990.000	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ	415	27	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	2.676.353.447.778	2.521.718.366.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.163.200.308.136	6.926.119.661.466
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.737.741.225.270	24.482.641.393.284

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn ba tháng kết thúc	
Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.120.447.196.576	6.992.282.695.769
	Các khoản giảm trừ doanh thu	45.250.419.209	9.440.538.251
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.075.196.777.367	6.982.842.157.518
	Giá vốn hàng bán	5.197.053.661.143	4.752.099.896.650
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.878.143.116.224	2.230.742.260.868
	Doanh thu hoạt động tài chính	137.388.275.910	126.102.815.951
	Chi phí tài chính	(8.755.688.781)	(37.242.503.345)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.035.219.685	-
	Chi phí bán hàng	1.053.759.216.810	570.852.230.848
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	138.790.958.462	133.069.446.004
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	1.831.736.905.643	1.690.165.903.312
	Thu nhập khác	56.805.927.669	26.867.492.871
	Chi phí khác	4.960.770.754	9.376.218.703
	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	51.845.156.915	17.491.274.168
	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	1.883.582.062.558	1.707.657.177.480
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	347.643.941.063	344.615.095.468
	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.412.686.843)	1.810.864.830
	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.546.350.808.338	1.361.231.217.182

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

<p>Người lập:</p>  <p>Lê Thành Liêm Kế toán trưởng</p>	<p>Người duyệt:</p>  <p>Ngô Thị Thu Trang Giám đốc Điều hành Tài chính</p>	  <p>Mai Kiều Liên Tổng Giám đốc</p>
--	--	--

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.883.582.062.558	1.707.657.177.480
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		217.956.688.528	215.197.605.190
Các khoản dự phòng	03		(16.550.931.596)	(42.780.013.476)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.503.375	(1.860.468.523)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		(389.938.532)	340.742.320
Lãi từ đánh giá lại tài sản cố định đầu tư vào đơn vị khác	05		(17.009.161.149)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và trái phiếu	05		(130.441.457.737)	(120.278.687.937)
Chi phí lãi vay	06		3.035.219.685	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.940.203.985.132	1.758.276.355.054
Biến động các khoản phải thu	09		(93.897.168.797)	350.446.843.239
Biến động hàng tồn kho	10		(352.598.661.743)	(567.891.809.879)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		391.644.034.302	(45.522.782.291)
Biến động chi phí trả trước	12		4.922.816.170	37.038.559.454
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		22.765.700.000	-
			1.913.040.705.064	1.532.347.165.577
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.101.599.457)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(416.189.208.897)	(366.632.927.887)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(313.129.356.004)	(370.266.318.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.178.620.540.706	795.447.919.254

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(92.533.592.976)	(103.536.335.712)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.342.982.013	51.722.860.228
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.000.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23		(1.976.612.669)	(3.406.876.001)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(136.780.041.375)	(157.382.928.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	735.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		41.235.934.524	23.299.198.145
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.184.711.330.483)	(1.788.569.081.340)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(243.814.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(320.400.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(666.771.088.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(320.400.000.000)	(667.014.902.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(326.490.789.777)	(1.660.136.064.886)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.298.826.375.540	2.649.635.556.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.224.681.602	(122.491.110)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	973.560.267.365	989.377.000.018

Ngày 28 tháng 5 năm 2015


Người lập:

Người duyệt:

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) như được liệt kê ở Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có 5.042 nhân viên (31/12/2014: 5.072 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a))

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 44 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản đi vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ thặng dư cổ phiếu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt của các giao dịch này được trình bày trong phần thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(s) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ dự phòng này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014	31/3/2015	31/3/2014	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	6.867.806.599.911	6.313.600.102.695	1.207.390.177.456	669.242.054.823	8.075.196.777.367	6.982.842.157.518
Giá vốn hàng bán	(4.475.106.069.923)	(4.242.326.731.292)	(721.947.591.220)	(509.773.165.358)	(5.197.053.661.143)	(4.752.099.896.650)
Thu nhập theo bộ phận	2.392.700.529.988	2.071.273.371.403	485.442.586.236	159.468.889.465	2.878.143.116.224	2.230.742.260.868

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.354.255.063	730.356.102
Tiền gửi ngân hàng	772.206.012.302	798.096.019.438
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	500.000.000.000
	973.560.267.365	1.298.826.375.540

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/3/2015				31/12/2014			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Thành Thành Công Tây Ninh	6.844.090	150.569.980.000	74.600.581.000	(75.969.399.000)	6.844.090	150.569.980.000	88.288.761.000	(62.281.219.000)
▪ Ngân hàng TMCP An Bình	2.450.963	82.283.660.000	13.480.296.500	(68.803.363.500)	2.450.963	82.283.660.000	12.745.007.600	(69.538.652.400)
▪ Ngân hàng TMCP Bảo Việt	44.200.000	442.000.000.000	(*)	-	44.200.000	442.000.000.000	(*)	-
▪ Khác	120.862	2.440.827.409	2.015.096.426	(425.790.983)	1.319.212	28.917.666.426	21.529.215.026	(7.388.500.000)
		<u>677.294.467.409</u>		<u>(145.198.553.483)</u>		<u>703.771.306.426</u>		<u>(139.208.371.400)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	7.850.000.000.000	6.850.000.000.000
<hr/>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	46.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000
<hr/>		
	346.596.000.000	346.596.000.000
<hr/>		

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác**

Ngày 31 tháng 3 năm 2015		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam		100,00%	100,00%	1.256.170.000.000	(*)	(86.457.399.615)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn		100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia		100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		96,11%	96,11%	17.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation		70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.		51,00%	51,00%	184.563.730.990	(*)	-
				1.996.918.560.990		(86.457.399.615)
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	(**)	19,30%	19,30%	213.028.307.770	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	(**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
				231.028.307.770		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam				10.559.408.600	(*)	(4.862.384.890)
▪ Phòng khám đa khoa An Khang				300.000.000	(*)	-
				10.859.408.600		(4.862.384.890)
				2.238.806.277.360		(91.319.784.505)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:					
Các công ty con					
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%	1.174.000.000.000	(*)	(112.185.246.815)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%	17.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	51,00%	51,00%	107.918.932.500	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	100,00%	100,00%	2.427.807.024	(*)	(2.344.435.544)
			<hr/>		
			1.840.531.569.524		(114.529.682.359)
Các công ty liên kết					
▪ Miraka Limited	(**)	19,30%	213.028.307.770	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	(**)	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
			<hr/>		
			231.028.307.770		-
Khác					
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam			10.559.408.600	(*)	(4.857.290.601)
▪ Phòng khám đa khoa An Khang			300.000.000	(*)	-
			<hr/>		
			10.859.408.600		(4.857.290.601)
			<hr/>		
			2.082.419.285.894		(119.386.972.960)

(*) Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này không có sẵn.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	139.208.371.400	145.974.953.400
Tăng dự phòng trong kỳ	13.688.180.000	-
Hoàn nhập	(3.986.858.900)	(8.755.459.300)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.711.139.017)	-
Số dư cuối kỳ	145.198.553.483	137.219.494.100

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	119.386.972.960	142.645.293.067
Tăng dự phòng trong kỳ	5.094.289	-
Hoàn nhập	(25.727.847.200)	(35.588.971.182)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.344.435.544)	-
Số dư cuối kỳ	91.319.784.505	107.056.321.885

8. Phải thu khách hàng**(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính**

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	253.630.001.098	348.172.272.000
Các khách hàng khác	1.648.548.808.385	1.397.427.308.608
	1.902.178.809.483	1.745.599.580.608

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các công ty con		
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona		
Odpowiedzialnoscia	95.683.103.450	61.983.027.713
Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	7.700.315.610	3.618.842.250
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	40.466.156	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	-	1.265.902.536
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	1.008.001.984

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

9. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	6.656.955.000	133.509.529.151
Lãi tiền gửi	201.907.427.828	118.619.712.835
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	68.918.828.695	71.950.068.975
Lãi trái phiếu	17.600.000.004	11.682.191.784
Phải thu từ người lao động	2.528.524.360	2.224.415.209
Phải thu ký quỹ	139.500.000	562.340.000
Phải thu khác	18.042.441.897	10.575.592.389
	315.793.677.784	349.123.850.343

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	7.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	990.303.200	982.303.200
Phải thu khác	6.408.072	-
	8.244.396.098	8.229.988.026

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/3/2015			Số ngày quá hạn	31/12/2014		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH								
Cảng Phước Long	Trên 3 năm	3.470.244.813	-	3.470.244.813	2 – 3 năm	3.470.244.813	1.041.073.444	2.429.171.369
Khác	Trên 3 năm	101.969.739	-	101.969.739	2 – 3 năm	104.969.739	26.407.605	78.562.134
		<u>3.572.214.552</u>	-	<u>3.572.214.552</u>		<u>3.575.214.552</u>	<u>1.067.481.049</u>	<u>2.507.733.503</u>
Trong đó:								
Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn				<u>3.572.214.552</u>				<u>2.507.733.503</u>

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng tồn kho	5.583.775.426	3.751.179.217

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	926.290.502.295	-	479.836.716.027	-
Nguyên vật liệu	1.730.814.985.704	(5.694.113.127)	1.834.075.105.321	(6.864.301.705)
Công cụ và dụng cụ	307.568.984	-	584.442.313	-
Sản phẩm dở dang	98.729.662.851	-	24.800.077.770	-
Thành phẩm	951.539.629.767	(5.373.835.153)	1.022.920.173.470	(6.110.584.948)
Hàng hóa	34.375.215.229	(3.000.000)	25.845.426.968	(3.000.000)
Hàng gửi đi bán	49.500.000	-	1.743.327.548	-
	3.742.107.064.830	(11.070.948.280)	3.389.805.269.417	(12.977.886.653)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
Số dư đầu kỳ	12.977.886.653	10.376.905.544
Tăng dự phòng trong kỳ	1.811.424.778	4.628.934.640
Hoàn nhập	(3.405.405.612)	(3.789.385.166)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(312.957.539)	(712.399)
Số dư cuối kỳ	11.070.948.280	11.215.742.619

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.776.321.761.158	7.264.828.497.628	580.370.029.517	413.459.548.455	10.034.979.836.758
Tăng trong kỳ	963.676.002	8.515.028.768	6.208.536.363	2.319.811.129	18.007.052.262
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	63.996.458	10.261.646.674	1.226.400.000	-	11.552.043.132
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(14.749.965.952)	-	-	(14.749.965.952)
Thanh lý	-	(15.103.450.317)	(5.635.671.051)	(465.351.134)	(21.204.472.502)
Số dư cuối kỳ	1.777.349.433.618	7.253.751.756.801	582.169.294.829	415.314.008.450	10.028.584.493.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	355.336.235.822	2.710.692.539.601	211.687.161.072	224.807.040.812	3.502.522.977.307
Khấu hao trong kỳ	19.699.192.793	166.145.434.728	13.260.467.369	14.035.892.521	213.140.987.411
Thanh lý	-	(11.925.273.243)	(3.853.077.371)	(465.351.134)	(16.243.701.748)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(12.166.169.645)	-	-	(12.166.169.645)
Số dư cuối kỳ	375.035.428.615	2.852.746.531.441	221.094.551.070	238.377.582.199	3.687.254.093.325
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.420.985.525.336	4.554.135.958.027	368.682.868.445	188.652.507.643	6.532.456.859.451
Số dư cuối kỳ	1.402.314.005.003	4.401.005.225.360	361.074.743.759	176.936.426.251	6.341.330.400.373

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 930.224.285.205 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 917.825.635.829 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.353.303.957	100.195.019.379	414.548.323.336
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.114.665.490	8.114.665.490
Số dư cuối kỳ	314.353.303.957	108.309.684.869	422.662.988.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	61.432.120.972	63.336.171.579	124.768.292.551
Khấu hao trong kỳ	1.273.840.800	2.320.951.358	3.594.792.158
Số dư cuối kỳ	62.705.961.772	65.657.122.937	128.363.084.709
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	252.921.182.985	36.858.847.800	289.780.030.785
Số dư cuối kỳ	251.647.342.185	42.652.561.932	294.299.904.117

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 47.704.588.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 47.704.588.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	87.500.683.627	176.189.140.358
Tăng trong kỳ	-	-	83.371.480	83.371.480
Số dư cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	87.584.055.107	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.058.075.872	3.298.561.894	27.319.732.359	31.676.370.125
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	161.605.461	860.914.272	1.220.908.959
Số dư cuối kỳ	1.256.465.098	3.460.167.355	28.180.646.631	32.897.279.084
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	81.166.162.298	3.165.656.667	60.180.951.268	144.512.770.233
Số dư cuối kỳ	80.967.773.072	3.004.051.206	59.403.408.476	143.375.232.754

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 7.228.577.143 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	284.106.071.554	260.702.889.656
Tăng trong kỳ	91.510.481.273	39.249.614.572
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.583.796.307	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.552.043.132)	(137.707.587.813)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.114.665.490)	-
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	(5.025.595.966)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(173.421.789)	-
Thanh lý	-	(8.225.418.386)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	353.334.622.757	154.019.498.029

Các công trình lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Hệ thống vắt sữa song song – Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	49.934.000.405	46.977.774.276
Chi phí xây dựng – Nhà máy sữa Việt Nam	43.532.964.374	-
Chi phí giải phóng mặt bằng – Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	-	32.532.497.173
Khác	207.787.928.626	152.516.070.753
	<hr/>	<hr/>
	353.334.622.757	284.106.071.554

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	8.682.882.191	7.910.098.436
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	8.079.231.285	3.060.841.120
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	6.396.217.451	4.391.038.491
Chi phí thuê hoạt động trả trước	3.285.292.945	6.243.320.990
Chi phí quảng cáo trả trước	1.375.513.713	1.108.065.215
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.945.942.126	17.505.855.367
	<hr/>	<hr/>
	36.765.079.711	40.219.219.619
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.419.837.879	86.292.281.445	66.449.413.299	157.161.532.623
Tăng trong kỳ	-	8.400.827.151	16.625.952.951	25.026.780.102
Phân bổ trong kỳ	(484.987.764)	(14.522.823.387)	(11.373.139.255)	(26.380.950.406)
Giảm khác	(114.505.958)	-	-	(114.505.958)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.820.344.157	80.170.285.209	71.702.226.995	155.692.856.361
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	-	226.023.828
Chi phí phải trả và dự phòng	20% - 22%	161.917.202.707	150.567.144.581
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		161.917.202.707	150.793.168.409
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	(711.347.455)	-
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		161.205.855.252	150.793.168.409
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán được liệt kê theo nhà cung cấp chính**

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Khoản phải trả VND	Giá trị ghi sổ VND	Khoản phải trả VND
Công ty Cổ phần				
Đại Tân Việt	122.560.835.100	122.560.835.100	262.229.809.299	262.229.809.299
Người bán khác	1.831.566.658.378	1.831.566.658.378	1.385.690.637.825	1.385.690.637.825
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn	139.769.057.852	114.752.093.275
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	16.234.809.659	11.144.230.565
Driftwood Dairy Holdings Corporation	1.285.710.408	-
Công ty liên kết		
Miraka Limited	179.512.336.669	53.275.711.500

Khoản phải trả thương mại là khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	Phát sinh	Chi trả	31/3/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	97.705.192.489	365.642.824.919	(333.892.611.009)	129.455.406.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.750.399.000	347.643.941.063	(416.189.208.897)	327.205.131.166
Thuế thu nhập cá nhân	5.740.856.627	79.385.579.690	(80.701.222.715)	4.425.213.602
Thuế nhập khẩu	67.059.641	40.903.078.261	(40.970.137.902)	-
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác	37.644.105	2.442.451.443	(2.444.906.803)	35.188.745
	499.301.151.862	836.017.875.376	(874.198.087.326)	461.120.939.912

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Chi phí phải trả**

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	320.506.228.917	372.079.159.616
Chi phí quảng cáo	243.954.287.163	43.092.205.601
Chi phí vận chuyển	58.487.121.586	58.016.454.874
Chi phí bảo trì và sửa chữa	26.097.690.295	15.277.558.615
Chi phí nhiên liệu	16.055.946.088	14.714.178.145
Chi phí nhân công thuê ngoài	20.365.160.852	16.259.721.436
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	10.536.552.744	530.000.015
Chi phí lãi vay	2.422.590.819	4.488.970.591
Chi phí phải trả khác	30.546.165.627	78.732.545.646
	<hr/>	<hr/>
	728.971.744.091	603.190.794.539
	<hr/>	<hr/>

22. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	65.450.598.905	66.891.229.438
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	54.821.417.481	51.152.051.092
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.339.917.591	535.355.764
Phải trả khác	10.254.765.745	8.967.009.222
	<hr/>	<hr/>
	579.874.118.877	575.553.064.671
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	31/3/2015 VND
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	-	(320.400.000.000)	790.320.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a) USD	1,47%	790.320.000.000	790.320.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b) USD	1,30%	-	320.400.000.000
			790.320.000.000	1.110.720.000.000

(a) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

24. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Sửa chữa tài sản cố định	6.027.114.922	4.122.882.763

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	77.107.794.500
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(360.495.505)
	76.747.298.995
Số dư cuối kỳ	76.747.298.995

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được lập từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	352.792.666.151	357.339.218.191
Trích quỹ trong kỳ	154.635.080.834	136.123.121.722
Sử dụng trong kỳ	(313.286.686.584)	(373.242.105.093)
	194.141.060.401	120.220.234.820
Số dư cuối kỳ	194.141.060.401	120.220.234.820

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	1.784.193.779.612	5.989.129.613.873	17.384.806.945.526
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(243.814.000)	-	-	(243.814.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.361.231.217.182	1.361.231.217.182
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	136.123.121.722	(136.123.121.722)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(136.123.121.722)	(136.123.121.722)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.312.321.959)	1.920.316.901.334	7.078.114.587.611	18.609.671.226.986
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	(389.861.930.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(75.788.000)	-	-	(75.788.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.636.676.792.735	4.636.676.792.735
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	601.401.465.610	(601.401.465.610)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(463.667.679.270)	(463.667.679.270)
Cổ tức	-	-	-	-	(3.333.740.644.000)	(3.333.740.644.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.546.350.808.338	1.546.350.808.338
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.635.080.834	(154.635.080.834)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(154.635.080.834)	(154.635.080.834)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.676.353.447.778	8.163.200.308.136	20.840.579.635.955

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	10.001.025.880.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phản ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/3/2015		31/12/2014	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
USD	8.270.885	178.072.153.836	3.735.730	79.795.184.897
EUR	15.166	348.923.013	20.792	537.979.711
		<hr/>		<hr/>
		178.421.076.848		80.333.164.608
		<hr/>		<hr/>

30. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	7.939.635.481.496	6.786.954.043.937
▪ Bán hàng hóa	152.929.129.019	173.220.023.312
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.973.672.564	3.886.592.537
▪ Các dịch vụ khác	5.472.091.731	5.963.488.433
▪ Bán phế liệu	19.436.821.766	22.258.547.550
	<hr/>	<hr/>
	8.120.447.196.576	6.992.282.695.769
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(45.250.419.209)	(9.440.538.251)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	8.075.196.777.367	6.982.842.157.518
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	5.066.188.202.545	4.591.888.692.419
▪ Hàng hoá đã bán	126.819.977.359	151.631.421.886
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	2.033.277.900	1.591.205.083
▪ Dịch vụ khác	661.191.994	577.020.824
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	2.944.992.179	5.572.006.964
▪ (Giảm)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.593.980.834)	839.549.474
	<hr/>	<hr/>
	5.197.053.661.143	4.752.099.896.650
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	124.523.649.517	119.197.437.937
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	5.917.808.220	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.946.818.173	5.824.128.014
Cổ tức	-	1.081.250.000
	<hr/>	<hr/>
	137.388.275.910	126.102.815.951
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.035.219.685	-
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	366.214.237	169.122.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.091.793.126	2.831.670.933
Chiết khấu thanh toán cho nhà phân phối	(273.015.418)	4.101.133.821
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(16.021.431.811)	(44.344.430.482)
Chi phí tài chính khác	45.531.400	-
	<hr/>	<hr/>
	(8.755.688.781)	(37.242.503.345)

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	61.237.271.593	50.154.861.036
Chi phí nguyên vật liệu	10.115.691.760	14.292.509.491
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.583.347.836	24.581.539.813
Chi phí khấu hao	6.021.295.963	6.123.254.108
Chi phí bảo hành	4.042.230.922	3.485.992.350
Chi phí vận chuyển	113.133.144.691	80.823.057.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.069.747.258	40.387.532.375
Chi phí quảng cáo	256.236.506.173	120.844.989.963
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.089.885.319	2.273.807.928
Chi phí khuyến mãi	1.182.277.299	1.108.102.804
Chi phí trưng bày sản phẩm	84.175.424.258	86.989.042.915
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	439.872.393.738	139.787.540.718
	<hr/>	<hr/>
	1.053.759.216.810	570.852.230.848

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.717.797.433	47.213.004.787
Chi phí vật liệu quản lý	3.912.247.336	3.632.350.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.984.233.716	1.917.614.358
Chi phí khấu hao	15.996.730.825	13.990.001.872
Thuê, phí và lệ phí	1.122.537.656	1.055.034.616
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.064.481.049	724.867.532
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	8.532.990.764	8.695.099.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.947.863.630	35.789.616.795
Chi phí nhập hàng	3.618.066.762	3.294.082.667
Công tác phí	5.716.712.700	4.847.816.129
Chi phí dịch vụ ngân hàng	873.592.106	942.321.383
Chi phí khác	9.303.704.485	10.967.635.829
	<hr/>	<hr/>
	138.790.958.462	133.069.446.004
	<hr/>	<hr/>

36. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	25.438.335.468	14.789.355.201
Thu từ đánh giá lại tài sản cố định cho các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	17.009.161.149	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	8.494.268.698	705.916.183
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.350.709.286	810.057.997
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	-	8.225.418.386
Thu nhập khác	513.453.068	2.336.745.104
	<hr/>	<hr/>
	56.805.927.669	26.867.492.871
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***37. Chi phí khác**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	4.960.770.754	1.150.800.317
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	-	8.225.418.386
	<hr/>	<hr/>
	4.960.770.754	9.376.218.703
	<hr/>	<hr/>

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.447.891.057.668	4.326.062.029.737
Chi phí nhân công	263.104.423.259	242.326.205.035
Chi phí khấu hao	217.956.688.528	215.197.605.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.287.905.615	265.422.257.016
Chi phí khác	835.142.579.791	418.629.676.657
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	347.205.131.166	344.049.522.401
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	438.809.897	565.573.067
	347.643.941.063	344.615.095.468
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.412.686.843)	1.810.864.830
	337.231.254.220	346.425.960.298

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.883.582.062.558	1.707.657.177.480
Thuế theo thuế suất của Công ty	414.388.053.763	375.684.579.046
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(5.142.938.567)	(23.861.286.956)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 22% xuống 20%	16.119.367.334	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	(237.875.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	506.164.226	972.989.142
Ưu đãi thuế	(89.078.260.664)	(6.698.019.001)
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	438.868.128	565.573.067
	337.231.254.220	346.425.960.298

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp từ 15% đến 22% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	972.206.012.302	1.298.096.019.438
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	8.196.596.000.000	7.196.596.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.232.016.585.153	2.107.840.989.145
		<hr/>	<hr/>
		11.400.818.597.455	10.602.533.008.583

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	21.675.248.881	45.894.578.078
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	1.174.167.695	3.325.354.948
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	736.409.506	-
Quá hạn trên 90 ngày	41.832.724	-
	<hr/>	<hr/>
	23.627.658.806	49.219.933.026
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2015	31/3/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.507.733.503	1.920.158.971
Tăng dự phòng trong kỳ	1.064.481.049	724.867.532
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.572.214.552	2.645.026.503
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	790.320.000.000	793.779.203.928	793.779.203.928
Phải trả người bán	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478
Phải trả người lao động	93.767.972.835	93.767.972.835	93.767.972.835
Chi phí phải trả	728.971.744.091	728.971.744.091	728.971.744.091
Các khoản phải trả khác	579.874.118.877	579.874.118.877	579.874.118.877
	4.147.061.329.281	4.150.520.533.209	4.150.520.533.209

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	1.117.186.057.719	1.117.186.057.719
Phải trả người bán	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
Phải trả người lao động	146.782.641.213	146.782.641.213	146.782.641.213
Chi phí phải trả	603.190.794.539	603.190.794.539	603.190.794.539
Các khoản phải trả khác	575.553.064.671	575.553.064.671	575.553.064.671
	4.084.166.947.547	4.090.633.005.266	4.090.633.005.266

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	8.270.885	15.166	3.735.730	20.792
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	15.429.634	-	25.695.472	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(30.803.505)	(1.863.822)	(20.657.877)	(523.391)
	(7.102.986)	(1.848.656)	8.773.325	(502.599)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	31/3/2015		31/12/2014
	VND		VND
	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá mua
1 USD	21.590	21.530	21.360
1 EUR	23.257	23.007	25.874

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 3 năm 2015	
USD (mạnh thêm 1%)	(1.207.248.815)
EUR (yếu đi 11%)	3.689.226.416
	<hr/> <hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242
	<hr/> <hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(iii) *Rủi ro giá*

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 5.956.505.178 VND (2014: 8.546.285.358 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2015 VND	31/3/2014 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	18.412.762.714	20.555.323.208
		Mua hàng hóa	132.412.794.396	116.845.166.097
		Góp vốn	82.170.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	33.200.469.281	43.224.624.973
		Mua hàng hóa	101.439.921.232	82.050.957.192
		Góp vốn	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	547.572.038	-
		Góp vốn	-	3.500.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	8.597.348.217	-
		Góp vốn	76.644.798.490	53.882.928.000
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	1.285.710.408	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	230.476.190.994	-
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	290.089.239.956	153.170.930.880 -
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	128.378.524	127.348.524
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành		Thù lao	27.862.333.561	28.364.392.935
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước		Chi trả cổ tức	-	300.585.600.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, khoản cổ tức 2.001 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) được công bố vào ngày 27 tháng 4 năm 2015. Khoản cổ tức phải trả này chưa được trích lập trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

43. Số liệu so sánh

Như đề cập trong Thuyết minh 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	31/12/2014 VND (phân loại lại)	31/12/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	703.771.306.426	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	7.553.771.306.426
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.850.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	349.123.850.343	350.794.021.307
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.751.179.217	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.081.008.253
Phải thu từ cho vay dài hạn	7.395.303.671	-
Phải thu dài hạn khác	8.229.988.026	7.395.303.671
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	284.106.071.554	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	231.028.307.770	238.275.992.596
Đầu tư dài hạn khác	-	357.455.408.600
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	10.859.408.600	-
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	346.596.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	982.303.200
Chi phí phải trả	603.190.794.539	607.313.677.302
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	77.107.794.500
Dự phòng ngắn hạn	4.122.882.763	-
Dự phòng dài hạn	77.107.794.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.521.718.366.944	1.550.028.784.604
Quỹ dự phòng tài chính	-	971.689.582.340

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)



Mẫu B 09a – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2014	31/3/2014
	VND	VND
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.992.282.695.769	7.114.392.108.804
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.440.538.251	153.808.498.836
Giá vốn hàng bán	4.752.099.896.650	4.587.601.667.982
Chi phí bán hàng	570.852.230.848	735.350.459.516
Thu nhập khác	26.867.492.871	49.126.040.421

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc